

DANH SÁCH LÊN LỚP NĂM 2011 - 2012

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-CĐ CTIM ngày: / /)
của Hiệu trưởng Trường CĐ CTIM

Khóa học : C12_10

Hệ ĐT : Cao đẳng chính quy

Ngành : Kế toán

Lớp học : Kế toán 1 - K12

TT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	XL RL	ĐIỂM TRUNG BÌNH			ĐVHT KĐ	TỔNG ĐVHT
				HK-1	HK-2	CN		
1	1010130001	Trang Lê Anh		5.60	7.03	6.29	2	83
2	1010130002	Phạm Tuấn Anh		5.98	6.63	6.29		83
3	1010130003	Nguyễn Thị Hồng Cẩm		5.85	6.03	5.94		83
4	1010130004	Nguyễn Ngọc Châu		5.90	6.76	6.32		83
5	1010130005	Dương Linh Chi		6.75	6.45	6.60		83
6	1010130006	Lê Thị Kim Chi		7.35	7.29	7.32		83
7	1010130007	Nguyễn Chí Công		6.10	5.63	5.87	3	83
8	1010130009	Nguyễn Minh Cường		6.05	6.87	6.45		83
9	1010130010	Phan Thị Danh		5.53	6.50	6.00		83
10	1010130011	Nguyễn Thị Hồng Đào		7.20	7.34	7.27		83
11	1010130012	Bùi Thị Điểm		6.70	6.61	6.65		83
12	1010130013	Phạm Thị Phương Dung		6.05	6.45	6.24	3	83
13	1010130014	Trần Thị Phương Dung		6.10	5.08	5.60	3	83
14	1010130015	Trần Thị Mỹ Dung		5.70	6.18	5.94	3	83
15	1010130016	Võ Ngọc Phương Duy		6.75	7.26	7.00		83
16	1010130017	Trần Thị Hải Duy		7.10	7.18	7.14		83
17	1010130018	Phạm Thị Mỹ Duyên		6.30	6.92	6.60		83
18	1010130020	Dương Thị Thái Hà		6.25	6.71	6.47	3	83
19	1010130021	Nguyễn Thị Liên Hằng		7.15	6.61	6.88		83
20	1010130023	Lê Thị Mai Hằng		6.35	6.21	6.28		83
21	1010130024	Nguyễn Thị Bích Hạnh		6.40	6.58	6.49		83
22	1010130025	Phan Thị Ái Hậu		5.23	5.82	5.51	4	83
23	1010130026	Dương Thị Thúy Hiền		6.25	6.76	6.50		83
24	1010130027	Bùi Thị Thu Hiền		6.15	6.26	6.21	2	83
25	1010130028	Cao Thị Hiền		5.90	5.87	5.88	2	83
26	1010130029	Huỳnh Thị Thanh Hiền		6.93	7.79	7.35		83
27	1010130030	Trần Cao Hiễn		6.25	6.61	6.42		83
28	1010130031	Lê Chung Hiếu		6.98	6.45	6.72		83
29	1010130032	Nguyễn Thị Mỹ Hoa		6.15	6.82	6.47		83
30	1010130033	Nguyễn Thị Hòa		6.60	5.61	6.12	7	83
31	1010130034	Nguyễn Thị Kim Hoàng		6.80	6.97	6.88		83

TT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	XL RL	ĐIỂM TRUNG BÌNH			ĐVHT KĐ	TỔNG ĐVHT
				HK-1	HK-2	CN		
32	1010130035	Ngô Thị Kim Hồng		6.75	7.08	6.91		83
33	1010130036	Nguyễn Thị Hoa Hồng		6.45	6.50	6.47		83
34	1010130037	Lê Thị Huệ		7.20	7.03	7.12		83
35	1010130038	Nguyễn Thị Huệ		5.85	3.34	4.63	17	83
36	1010130039	Nguyễn Thị Quế Hương		6.45	5.95	6.21		83
37	1010130040	Lã Thị Hương		6.03	6.50	6.26		83
38	1010130041	Võ Thị Thanh Hương		6.65	6.37	6.51		83
39	1010130042	Vũ Ngọc Khánh Huyền		6.30	6.84	6.56		83
40	1010130043	Nguyễn Vũ Khoa		6.23	5.82	6.03		83
41	1010130044	Võ Thị Thanh Kiều		5.90	6.61	6.24		83
42	1010130045	Trần Hạ Phương Kiều		7.00	6.29	6.65		83
43	1010130047	Phạm Gia Hoàng Lâm		6.13	6.24	6.18		83
44	1010130048	Ngô Thị Kim Lan		6.05	6.21	6.13		83
45	1010130049	Đào Thị Thu Lan		6.65	7.55	7.09		83
46	1010130051	Hồ Thị Lệ		5.93	6.13	6.03		83
47	1010130052	Trương Bạch Liên		6.65	6.82	6.73		83
48	1010130053	Nguyễn Thị Thùy Liễu		6.25	6.92	6.58		83
49	1010130054	Nguyễn Trúc Linh		6.30	6.42	6.36	9	83
50	1010130055	Nguyễn Thị Trúc Linh		5.75	5.84	5.79	5	83
51	1010130057	Hồ Thị Bích Loan		6.00	6.29	6.14		83
52	1010130058	Hồ Thị Kim Loan		6.18	6.66	6.41		83
53	1010130059	Nguyễn Thị Kim Ngoan		6.45	6.13	6.29		83
54	1010130060	Phan Hữu Lộc		6.40	5.82	6.12	3	83
55	1010130061	Phan Thành Luân		6.93	6.82	6.87		83
56	1010130062	Phạm Thị Trúc Ly		7.10	7.29	7.19		83
57	1010130063	Ngô Thị Trúc Ly		6.15	7.00	6.56		83
58	1010130064	Trần Thị Lệ My		5.80	6.03	5.91		83
59	1010130066	Trần Tuyết Nga		6.30	6.29	6.29		83
60	1010130067	Nguyễn Thị Kim Ngân		5.90	6.97	6.42		83
61	1010130068	La Thiên Hồng Ngọc		5.68	5.95	5.81		83
62	1010130069	Hà Thái Hoàng Nhân		6.30	7.05	6.67		83
63	1010130070	Nguyễn Khánh Nhi		6.08	5.89	5.99		83
64	1010130071	Nguyễn Thị Nhi		6.30	6.82	6.55		83
65	1010130072	Nguyễn Huỳnh Như		6.20	5.82	6.01		83
66	1010130073	Mai Lệ Nhung		7.15	6.82	6.99		83
67	1010130074	Võ Thị Thanh Nhung		6.53	7.45	6.97		83

Tổng số : **67**

TP. Hồ Chí Minh, ngày / / 20....

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA

NGƯỜI LẬP BẢNG